

Số: 51/TB-SGDĐT

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025
Đơn vị được thông báo: Trường THPT Hiệp Hòa số 4
Mã chương 422 Loại 070- 074

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường THPT Hiệp Hòa số 4 và Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 (không bao gồm vốn đầu tư XD CB) giữa Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Trường THPT Hiệp Hòa số 4;

Sở GDĐT thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm vốn đầu tư XD CB) như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí: Không có	
b) Thu sản xuất kinh doanh dịch vụ:	2.591.309.973 đồng
c) Quyết toán chi ngân sách (không bao gồm kinh phí đầu tư XD CB):	
* Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0 đồng
* Dự toán được giao trong năm:	20.030.215.200 đồng
- Dự toán giao đầu năm	19.071.000.000 đồng
- Dự toán bổ sung trong năm:	959.215.200 đồng
* Kinh phí thực nhận trong năm:	19.544.438.300 đồng
* Kinh phí quyết toán trong năm:	19.544.438.300 đồng
* Kinh phí giảm trong năm:	0 đồng
* Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	461.919.900 đồng
- Kinh phí đã nhận:	19.544.438.300 đồng
- Dự toán còn dư ở Kho bạc:	485.776.900 đồng
+ Số chuyển năm sau:	461.919.900 đồng
+ Số hủy bỏ:	23.857.000 đồng

(Số liệu chi tiết kèm theo Biểu 2c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi: Đơn vị đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi

đã bám sát các chỉ tiêu, từng nhiệm vụ theo kế hoạch đã lập và thực hiện các định mức theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

+ Đối với nguồn thu khác: Trong năm đơn vị quyết toán chênh lệch thu chi và phải thực hiện trích lập CCTL số tiền 77.198.000 đồng, nguồn kinh phí này đơn vị tiếp tục phải trừ cải cách tiền lương tại thời điểm tăng lương tối thiểu hoặc trừ vào dự toán NSNN năm tiếp theo.

- Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: Không có

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị: 168.996.300 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương 77.198.000 đồng

(Số liệu chi tiết kèm theo Biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp Báo cáo quyết toán đúng thời hạn

1.2. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị đã lập đúng, đủ các biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại Công văn số 184/SGDDĐT-KHTC ngày 22/01/2026 của Sở GDĐT về hướng dẫn khóa sổ kế toán niên độ ngân sách năm 2025 và thông báo lịch xét duyệt quyết toán năm 2025. Số liệu giữa báo cáo tổng hợp và báo cáo chi tiết khớp đúng.

1.3. Về chấp hành các quy định của nhà nước:

Đơn vị cơ bản thực hiện đúng các quy định của nhà nước về định mức chi, nội dung chi. Sở GDĐT thống nhất theo nội dung Biên bản đã ký với đơn vị.

2. Kiến nghị

- Đơn vị thực hiện rà soát lại toàn bộ sổ sách kế toán, chứng từ gốc để đưa vào bảo quản đảm bảo an toàn và chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán và tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ năm 2025 trước Nhà nước và Pháp luật.

- Đơn vị thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2025 theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ vào Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025, Trường THPT Hiệp Hòa số 4 hạch toán kết chuyển nguồn kinh phí theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Trường THPT Hiệp Hòa số 4;
- Sở Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Thêm

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
1	DOANH THU	29.868.814.673
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	27.251.554.700
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	
1.4	Doanh thu tài chính	
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.591.309.973
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	1.998.230.473
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	593.079.500
1.7	Thu nhập khác	25.950.000
2	CHI PHÍ	23.159.178.394
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	2.375.051.000
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	18.799.467.532
2.3	Chi phí tài chính	
2.4	Giá vốn hàng bán	
2.5	Chi phí bán hàng	
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.984.659.862
2.7	Chi phí khác	
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	41.378.800
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	6.668.257.479
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	1.215.294.405
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	7.883.551.884
	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	168.996.300
	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	77.198.000
	- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	7.637.357.584

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070			
			Tổng loại 070	Khoản 074	Khoản	Khoản ...
A	B	1	2	3	4	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	-				
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	-				
2	Dự toán giao trong năm	20.030.215.200	20.030.215.200	20.030.215.200	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.038.227.700	17.038.227.700	17.038.227.700		
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.991.987.500	2.991.987.500	2.991.987.500		
3	Tổng số được sử dụng trong năm	20.030.215.200	20.030.215.200	20.030.215.200	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.038.227.700	17.038.227.700	17.038.227.700	-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.991.987.500	2.991.987.500	2.991.987.500	-	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm	19.544.438.300	19.544.438.300	19.544.438.300	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.576.307.800	16.576.307.800	16.576.307.800		
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.968.130.500	2.968.130.500	2.968.130.500		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	19.544.438.300	19.544.438.300	19.544.438.300	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.576.307.800	16.576.307.800	16.576.307.800	-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.968.130.500	2.968.130.500	2.968.130.500	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-				
	- Còn phải nộp NSNN	-				
	- Dự toán bị hủy	-				
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-				
	- Còn phải nộp NSNN	-				
	- Dự toán bị hủy	-				
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán	485.776.900	485.776.900	485.776.900	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	461.919.900	461.919.900	461.919.900	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	461.919.900	461.919.900	461.919.900	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	23.857.000	23.857.000	23.857.000	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	23.857.000	23.857.000	23.857.000	-	-
II	NGUỒN VIỆN TRỢ					

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070			
			Tổng loại 070	Khoản 074	Khoản	Khoản ...
A	B	1	2	3	4	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang					
2	Dự toán giao trong năm					
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm					
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng					
	- Số đã ghi thu, ghi chi					
4	Kinh phí được sử dụng trong năm					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán					
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng					
	- Số dự toán					
2	Dự toán được giao trong năm					
3	Tổng số được sử dụng trong năm					
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm					
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN					
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN					
5	Kinh phí đơn vị đã SD đề nghị quyết toán					
6	Kinh phí giảm trong năm					
	- Đã nộp NSNN					
	- Còn phải nộp NSNN					
	- Dự toán bị hủy					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng					
	- Số dự toán					
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI					
1	Số dư KP chưa SD năm trước chuyển sang					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
2	Dự toán được giao trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
3	Số thu được trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
4	Tổng số kinh phí được SD trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
5	Số kinh phí đã SD đề nghị quyết toán					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán					

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070			
			Tổng loại 070	Khoản 074	Khoản	Khoản ...
A	B	1	2	3	4	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI					
1	Số dư KP chưa SD năm trước chuyển sang					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
2	Dự toán được giao trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
3	Số thu được trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
4	Tổng số kinh phí được SD trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
5	Số kinh phí đã SD để nghị quyết toán					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số						
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	16.576.307.800	16.576.307.800					
070				Loại 070	16.576.307.800	16.576.307.800					
	074			Loại 070 khoản 074	16.576.307.800	16.576.307.800					
	074	6000		Tiền lương	7.842.407.300	7.842.407.300					
	074	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	7.842.407.300	7.842.407.300					
	074	6100		Phụ cấp lương	3.813.798.400	3.813.798.400					
	074	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	136.187.400	136.187.400					
	074	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.366.885.300	2.366.885.300					
	074	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.656.000	19.656.000					
	074	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.270.009.700	1.270.009.700					
	074	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	21.060.000	21.060.000					
	074	6250		Phúc lợi tập thể	53.738.500	53.738.500					
	074	6250	6299	Chi khác	53.738.500	53.738.500					
	074	6300		Các khoản đóng góp	2.141.134.700	2.141.134.700					
	074	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.678.300.400	1.678.300.400					
	074	6300	6302	Bảo hiểm y tế	287.708.800	287.708.800					
070	074	6300	6303	Kinh phí công đoàn	79.222.700	79.222.700					
	074	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	95.902.800	95.902.800					
	074	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	29.530.800	29.530.800					
	074	6400	6449	Chi khác	29.530.800	29.530.800					
	074	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	163.797.000	163.797.000					
	074	6500	6501	Tiền điện	115.270.500	115.270.500					
	074	6500	6502	Tiền nước	2.336.500	2.336.500					
	074	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	46.190.000	46.190.000					
	074	6550		Vật tư văn phòng	42.993.500	42.993.500					
	074	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	21.898.500	21.898.500					
	074	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	20.325.000	20.325.000					
	074	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	770.000	770.000					
	074	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.646.500	13.646.500					
	074	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.867.600	6.867.600					
	074	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.746.900	4.746.900					
	074	6600	6649	Khác	2.032.000	2.032.000					
	074	6700		Công tác phí	84.011.500	84.011.500					
	074	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8.256.000	8.256.000					
	074	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	9.700.000	9.700.000					
	074	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	35.850.000	35.850.000					

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
	074	6700	6704	Khoản công tác phí	30.205.500	30.205.500				
	074	6750		Chi phí thuê mướn	68.147.900	68.147.900				
	074	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.800.000	10.800.000				
	074	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	57.347.900	57.347.900				
	074	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	335.653.000	335.653.000				
	074	6900	6907	Nhà cửa	257.751.000	257.751.000				
070	074	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.600.000	36.600.000				
	074	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	41.302.000	41.302.000				
	074	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	94.000.000	94.000.000				
	074	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.000.000	34.000.000				
	074	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	60.000.000	60.000.000				
	074	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	700.860.300	700.860.300				
	074	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	101.620.100	101.620.100				
	074	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	25.200.000	25.200.000				
	074	7000	7049	Chi khác	574.040.200	574.040.200				
	074	7050		Mua sắm tài sản vô hình	1.500.000	1.500.000				
	074	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.500.000	1.500.000				
	074	7750		Chi khác	115.028.400	115.028.400				
	074	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	22.830.800	22.830.800				
	074	7750	7761	Chi tiếp khách	46.507.600	46.507.600				
	074	7750	7799	Chi các khoản khác	45.690.000	45.690.000				
	074	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	21.060.000	21.060.000				
	074	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	21.060.000	21.060.000				
	074	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.055.000.000	1.055.000.000				
	074	7950	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	700.000.000	700.000.000				
	074	7950	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	200.000.000	200.000.000				
	074	7950	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	155.000.000	155.000.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.968.130.500	2.968.130.500				
070				Loại 070	2.968.130.500	2.968.130.500				
	074			Loại 070 khoản 074	2.968.130.500	2.968.130.500				
	074	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	34.908.000	34.908.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
070	074	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	26.208.000	26.208.000				
	074	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.200.000	7.200.000				
	074	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.500.000	1.500.000				
	074	6200		Tiền thưởng	804.000.000	804.000.000				
	074	6200	6201	Thưởng thường xuyên	804.000.000	804.000.000				
	074	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.536.143.000	1.536.143.000				
	074	6900	6907	Nhà cửa	1.536.143.000	1.536.143.000				
	074	7750		Chi khác	593.079.500	593.079.500				
	074	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	593.079.500	593.079.500				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số đã xử lý		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	STC thẩm định QT	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý							
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách <i>Chi tiết:</i>							
							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách <i>Chi tiết:....</i>							
							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách: <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay							
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách <i>Chi tiết:</i>							
							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách <i>Chi tiết:</i>							
							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách: <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
4	Chuyên quyết toán ngân sách năm sau <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
5	Thu hồi về quỹ <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình							
							